

Số: 42/BC-THQT

Kiến An, ngày 29 tháng 9 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học: 2025-2026**

**I- THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

**1-Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Quán Trữ

**2- Địa điểm trụ sở chính:** Trường Tiểu học Quán Trữ đứng chân trên địa bàn phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại số: 0917024588, địa chỉ trang tin điện tử:  
tieuhocquantruka hp@gmail.com

**3- Loại hình cơ sở giáo dục:** công lập

**4-Sứ mệnh:** Xây dựng nhà trường: Nền nếp, kỷ cương, an toàn, trách nhiệm, Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh là danh dự của nhà trường. Xây dựng thương hiệu học sinh trường Tiểu học Quán Trữ tự tin, Văn minh, năng động, sáng tạo.

**Tầm nhìn:** Trở thành trường có chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công, để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, phát triển năng lực và tư duy sáng tạo; Xây dựng nhà trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức 1;

**Mục tiêu giáo dục:** Xây dựng nhà trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2, tạo uy tín về chất lượng giáo dục; là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước và thời đại; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức lối sống, lương tâm, trách nhiệm của nhà giáo; Giáo dục nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; học sinh năng động sáng tạo đảm bảo về năng lực, phẩm chất... xây dựng trường học hạnh phúc.

**5-Quá trình thành lập và phát triển:** Trường Tiểu học Quán Trữ được thành lập từ năm 2002 theo Quyết định số 651/QĐ-UB ngày 03 tháng 9 năm 2002;

Những đặc điểm của trường: Về số lớp và học sinh: Trường có 19 lớp với tổng số 628 học sinh có 273 học sinh nữ;

Về tổ chức đảng, đoàn thể: Chi bộ trường Tiểu học Quán Trữ trực thuộc Đảng bộ phường Quán Trữ với 26 Đảng viên; Công đoàn với 35 công đoàn viên; Chi đoàn với 8 Đoàn viên và Liên đội có 115 Đội viên.

**6-Thông tin người đại diện:** Trần Thị Minh Nghĩa; chức vụ Hiệu trưởng; Địa chỉ làm việc: Số 35 Lê Duẩn, phường Quán Trữ, quận Kiến An; Số điện thoại 0946115798, hộp thư điện tử: nghia23976@gmail.com

### 7-Bộ máy nhà trường.

- Trường Tiểu học Quán Trữ được thành lập từ năm 2002, theo Quyết định số 651/QĐ-UB ngày 03 tháng 9 năm 2002;

- Hội đồng trường thành lập theo quyết định số /QĐ-UBND ngày 29/12/2023, Hội đồng trường có các thành viên cụ thể như sau:

Bà Trần Thị Minh Nghĩa	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
Ông Phạm Trung Long	Phó Hiệu trưởng	Phó CTHĐ
Bà Vũ Thị Thúy Hà	CTCD	Thành viên
Bà Lưu Thị Diệu Quỳnh	BTCĐ	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	TTCM 1	Thành viên
Bà Nguyễn Thị N hân	TTCM 2	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	TTCM 3	Thành viên
Bà Đào Thị Hồng Ngân	TTCM 4	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huê	TTCM KC	Thành viên
Bà Đào Thị Hải Hà	TT tổ VP	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Dương	Ban ĐDCMHS	Thành viên

- Trường có hộp thư điện tử tại địa chỉ: tieuhocquantruka@gmail.com; người đảm nhiệm hộp thư điện tử gồm Phó hiệu trưởng và Văn thư đảm nhiệm.

**8- Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: (Kèm theo)** gồm Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường; Quy chế dân chủ; NQ hội đồng trường; Quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch phát triển nhà giáo.

## II - ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

### 1- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tổng số cán bộ giáo viên công nhân viên toàn trường 29 (chia ra CBQL: 02; Giáo viên: 24; Tổng phụ trách đội: 01; Nhân viên: 02.

- Số lượng cán bộ giáo viên, công nhân viên, tay nghề, trình độ đào tạo:

T T	Họ và tên	Chuyên môn	Hạng	Ngoại ngữ	Tin học	GV dạy giỏi	Danh hiệu	Nhiệm vụ
	<b>CBQL</b>							
1	Trần Thị Minh Nghĩa	ĐHSP Th.S QLGD	II	B	B		CSTĐ	HT
2	Phạm Trung Long	ĐHSP QLGD	II	B	ĐH		CSTĐ	PHT
	<b>Tổng phụ trách</b>							
3	Nguyễn Kim Oanh	ĐHSP	III	B	B	TP		
	<b>Giáo viên</b>							
4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	ĐHSP	II	B	B	Trường		GVVH

<b>T T</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chuyên môn</b>	<b>Hạng</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>Tin học</b>	<b>GV dạy giỏi</b>	<b>Danh hiệu</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
5	Vũ Thị Huyền	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
6	Nguyễn Thị Nhặt	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
7	Vũ Thị Thanh Huyền	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
8	Vũ Thị Thúy Hà	ĐHSP	III	B	B	Trưởng		GVVH
9	Nguyễn Thị Minh Huệ	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
10	Nguyễn Thị Hương	ĐHSP	III	B	B	Trưởng		GVVH
11	Đào Thị Hồng Ngân	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
12	Hoàng Thị Thanh Huyền	ĐHSP	II	B	B	Trưởng		GVVH
13	Phạm Thị Hằng Phiên	ĐHSP	III	B	B	Trưởng		GVVH
14	Đào Thị Thúy	ĐHSP	III	B	B	Quận	CSTĐ	GVVH
15	Vũ Thị Ánh Dương	ĐHSP	III	B	B			GVVH
16	Nguyễn Thị Mai Anh	ĐHSP	III	B	B	Quận	CSTĐ	GVVH
17	Nguyễn Thị Thanh Xuân	ThsSP	III	B	B	Quận	CSTĐ	GVVH
18	Lưu Thị Diệu Quỳnh	ĐHSP	III	B	B	TP	CSTĐ	GVVH
19	Phạm Thị Ngọc	ĐHSP	III	B	B	TP	CSTĐ	GVVH
20	Lương Thị Hồng Minh	ĐHSP	III	B	B	Quận	CSTĐ	GVVH
21	Nguyễn Thị Phương	ĐHSP	III	B	B	TP	CSTĐ	GVVH
22	Phạm Thị Hằng	ĐHSP	III	B	B	Quận		GVVH
23	Nguyễn Thu Hà	ĐHSP	III	B	B			GVVH
24	Đào Thị Liên	ĐHÂN	III	B	B	Trưởng		GVÂN
25	Phạm Thị Yên	ĐHMT	III	B	B	Trưởng		GVMT
26	Nguyễn Thị Huệ	ĐHNN	III	B	B	Trưởng		GVNN
27	Lương Thị Hồng Vân	ĐHNN	III	B	B	Trưởng		GVNN
	<b>Nhân viên</b>							
28	Đào Thị Hải Hà	ĐHTVTB	IV	B	B			TBTV
29	Đặng Thị Kim Xuyên	ĐHTC KT	06.031	B	B			KT

**- Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:**

Tổng số: 29 (chia ra CBQL: 02; giáo viên: 24);

Kết quả xếp loại Tốt: 10 đạt tỉ lệ: 65,5%; xếp loại Khá: 19 đạt tỉ lệ: 34,5%;

**- Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng hàng năm**

Tổng số: 29 (chia ra Lãnh đạo: 02; giáo viên: 25, nhân viên: 02);

Kết quả hoàn thành công tác bồi dưỡng: 29/29 đạt tỉ lệ: 100%

**III- CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>**

- Diện tích chung: 2040 m<sup>2</sup>

- Diện tích XD: 389.9 m<sup>2</sup> ; Diện tích sàn sử dụng: 599.9 m<sup>2</sup>

**\* Danh mục các hạng mục**

<b>TT</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số tính</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Ghi chú</b>
-----------	---------------------	---------------	----------------	------------------	----------------

			lượng	(m <sup>2</sup> )	
<b>I</b>	<b>Khối phòng học tập</b>				
1	Phòng học	Phòng	19	1026	
2	Phòng bộ môn Âm nhạc	Phòng	1	0	
3	Phòng bộ môn Mỹ thuật	Phòng	1	0	
4	Phòng bộ môn KH-CN	Phòng	0	0	
5	Phòng bộ môn Tin học	Phòng	1	30	
6	Phòng Ngoại ngữ	Phòng	1	0	
7	Phòng đa chức năng	Phòng	0	0	
<b>II</b>	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>				
8	Thư viện		1	25	
9	Phòng thiết bị giáo dục		1	20	
10	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			0	
11	Phòng Đội Thiếu niên		1	20	
12	Phòng truyền thống		0	0	
13	Phòng trưng bày GD Stem		0	0	
<b>III</b>	<b>Khối phụ trợ</b>				
14	Phòng họp		1	70	
15	Phòng y tế học đường		1	12	
16	Nhà kho		1	12	
17	Phòng nghỉ giáo viên		0	0	
18	Phòng giáo viên			0	
19	<b>Khối Phòng hành chính</b>				
20	Phòng Hiệu trưởng		1	25	
21	Phòng Phó Hiệu trưởng		1	20	
22	Văn phòng		0	20	
23	Phòng Bảo vệ		1	12	
<b>IV</b>	<b>Khu sân chơi, TDTT</b>				
24	Sân trường		1	300	
25	Sân TDTT		0	0	
26	Nhà Đa năng		0	0	
<b>V</b>	<b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>				
27	Nhà bếp		1	70	
28	Kho bếp		1	15	
29	Nhà ăn		0	0	
30	Nhà ở nội trú		0	0	
31	Phòng quản lý học sinh		0	0	
32	Phòng sinh hoạt chung		0	0	
<b>VI. Bảng thống kê nhà vệ sinh học sinh</b>					

33	Nhà vệ sinh học sinh	Nhà	03	90	Nam, nữ
<b>VII. Bảng thống kê nhà vệ sinh giáo viên</b>					
34	Khu vệ sinh giáo viên	Nhà	0	20	Nam, nữ
<b>Bảng thống kê nhà xe giáo viên</b>					
35		Nhà	01	50	
<b>Bảng thống kê nhà xe học sinh</b>					
36		Nhà	01	100	

Mỗi phòng học được trang bị, trang trí lớp học đúng quy định. Bàn ghế trong các phòng học đủ. Sắp xếp theo quy định; Số bàn ghế đúng quy cách đạt 100 %.

#### **IV- KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Nhà trường tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm tra công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông; Năm học 2024-2025 nhà trường có xây dựng kế hoạch, tập hợp minh chứng, tiến hành tự đánh giá, xây dựng kế hoạch cải tiến.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

*\* Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Lớp 1, 2, 3, 4, 5 cuối kì II - Theo TT27/2020*

##### *1.1. Kết quả học tập của học sinh:*

Môn học	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Toán	<b>478</b>	77%	<b>139</b>	22,4%	<b>04</b>	0,6%
Tiếng Việt	<b>462</b>	74,3%	<b>155</b>	25,2%	<b>04</b>	0,6%
Mỹ thuật	<b>492</b>	79,2%	<b>129</b>	20,8%		
Âm nhạc	<b>442</b>	71,1%	<b>179</b>	28,9		
GDTC	<b>502</b>	80,8%	<b>119</b>	19,2%		
Đạo đức	<b>568</b>	91,4%	<b>53</b>	8,6%		
HĐTN	<b>580</b>	93,4%	<b>41</b>	6,6%		
Khoa học	<b>198</b>	77%	<b>59</b>	23%		
LS-ĐL	<b>202</b>	78,5%	<b>55</b>	22,5%		

Tự nhiên - Xã hội	<b>300</b>	82,2%	<b>64</b>	17,8%		
Tiếng Anh	<b>492</b>	79,2%	<b>129</b>	20,8%		
Công nghệ	<b>300</b>	80%	<b>75</b>	20%		
Tin học	<b>306</b>	81,6%	<b>69</b>	18,4%		

### 1.2. Đánh giá định kỳ về năng lực

Năng lực		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Năng lực chung	Tự phục vụ, tự quản	<b>601</b>	96,7%	<b>20</b>	3,3%		
	Giao tiếp và Hợp tác	<b>588</b>	94,6%	<b>29</b>	4,8%	<b>04</b>	0,6%
	Tự học và giải quyết vấn đề	<b>557</b>	89,6%	<b>60</b>	9,8%	<b>04</b>	0,6%
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	<b>601</b>	96,7%	<b>20</b>	3,3%		
	Tính toán	<b>579</b>	93,2%	<b>38</b>	6,2%	<b>04</b>	0,6%
	Khoa học	<b>603</b>	97,1%	<b>18</b>	2,9%		
	Thẩm mỹ	<b>588</b>	94,6%	<b>29</b>	4,8%	<b>04</b>	0,6%
	Thể chất	<b>610</b>	98,2%	<b>11</b>	1,8%		

### 1.3. Đánh giá định kỳ về phẩm chất

Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Yêu nước	<b>621</b>	100%				
Chăm chỉ	<b>534</b>	85,9%	<b>83</b>	13,5%	<b>04</b>	0,6%
Trung thực	<b>613</b>	98,7%	<b>8</b>	1,3%		
Trách nhiệm	<b>608</b>	97,9%	<b>13</b>	2,1%		

#### \* Hoàn thành chương trình lớp học

Tổng số HS	Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
<b>494</b>	<b>490</b>	99,4%	<b>04</b>	0,6%

#### \* Hoàn thành chương trình Tiểu học

Tổng số HS	Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
<b>127</b>	<b>127</b>	100	<b>0</b>	0

**- Khen thưởng học sinh cuối năm học:**

Học sinh Xuất sắc		HS Tiêu biểu hoàn thành Tốt trong học tập và rèn luyện		Tổng số HS khen thưởng toàn trường	
Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
<b>340</b>	54,8%	<b>126</b>	22,3%	<b>466</b>	75,1%

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>**

TT	Nội dung	Tổng thu	Tổng chi
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH</b>	<b>6.391.214.070</b>	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	
2	Dự toán được giao trong năm, trong đó:	6.391.214.070	
3	<i>Dự toán giao đầu năm:</i>	<i>3.808.700.000</i>	
4	<i>Dự toán bổ sung trong năm:</i>	<i>2.582.514.070</i>	
5	Kinh phí thực nhận trong năm:	6.391.214.070	
6	Kinh phí quyết toán:	6.391.214.070	
7	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán:	0	
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU NGOÀI NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	<b>Nguồn quản lý ngoài giờ</b>	<b>1.273.356.400</b>	<b>1.273.356.400</b>
1.1	Dư năm trước chuyển sang	13.186.400	
1.2	Mức thu 10.000 đồng/ HS/giờ	1.260.170.000	
1.3	Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		1.008.136.000
1.4	Chi công tác quản lý, chỉ đạo		226.830.600
1.5	Thuế		38.389.800
<b>2</b>	<b>Tiếng Anh nước ngoài</b>	<b>536.149.500</b>	<b>536.149.500</b>
2.1	Dư năm trước chuyển sang	949.500	
2.2	Mức thu 100.000 đồng/HS/tháng	535.200.000	
2.3	Trả về trung tâm liên kết		454.920.000
2.4	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		53.520.000
2.5	Tăng cường CSVC		25.154.400
2.6	Thuế		2. 551.100
<b>3</b>	<b>Kỹ năng sống</b>	<b>515.391.500</b>	<b>515.391.500</b>
3.1	Dư năm trước chuyển sang	975.500	
3.2	Mức thu 96.000/HS/tháng	514.416.000	
3.3	Trả về trung tâm liên kết		432.109.400

3.4	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		56.585.800
3.5	Tăng cường CSVC		24.074.700
3.6	Thuế		2.621.600
<b>4</b>	<b>Tin học</b>	<b>163.458.400</b>	<b>163.458.400</b>
4.1	Dư năm trước chuyển sang	498.400	
4.2	Mức thu: 48.000 đồng/HS/tháng (K1,2), 96.000 đồng/HS/tháng (K5)	162.960.000	
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>Tổng chi</b>
4.3	Trả về trung tâm liên kết		130.368.000
4.4	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		19.555.200
4.5	Tăng cường CSVC		12.386.000
4.6	Thuế		1.149.200
<b>5</b>	<b>Tiếng Anh tự chọn (GV Việt Nam)</b>	<b>303.818.600</b>	<b>303.818.600</b>
5.1	Dư năm trước chuyển sang	746.600	
5.1	Mức thu 96.000 đồng/HS/tháng (12.000đ/tiết)	303.072.000	
5.2	Trả về trung tâm liên kết		242.457.600
5.3	Chi công tác thu, quản lý, chỉ đạo		36.368.600
5.4	Tăng cường CSVC		23.033.500
5.5	Thuế		1.958.900
<b>6</b>	<b>Chăm nuôi bán trú</b>	<b>474.827.200</b>	<b>474.827.200</b>
6.1	Dư năm trước chuyển sang	4.427.200	
6.2	Mức thu 150.000 đồng/HS/tháng	470.400.000	
6.3	Chi lương cô nuôi, giáo viên trông trưa, công tác quản lý, chỉ đạo		460.992.000
6.4	Thuế		13.835.200
<b>7</b>	<b>Cơ sở vật chất bán trú</b>	<b>78.400.000</b>	<b>78.400.000</b>
7.1	Mức thu: Khối 1: 350.000đ/năm; Khối 2,3: 200.000đ/năm; K4,5: 150.000đ/năm	78.400.000	
7.2	Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng – Phục vụ cho hoạt động bán trú: Gối, chăn, khay, nôi, thìa, khăn...		78.400.000
<b>8</b>	<b>Nước uống</b>	<b>61.050.000</b>	<b>61.050.000</b>
	Mức thu 10.000 đồng/HS/tháng		
<b>9</b>	<b>Ăn + chất đốt</b>	<b>1.660.876.000</b>	<b>1.660.876.000</b>
	Mức thu 28.000 đồng/HS/ngày đã bao gồm chất đốt		

<b>10</b>	<b>Dạy học 2 buổi trên ngày</b>	<b>169.460.000</b>	<b>168.300.000</b>
10.1	Dư năm trước chuyển sang	5.300.000	
10.2	Mức thu 30.000 đồng/HS/tháng	164.160.000	
10.3	Số chi trong năm		168.300.000
10.4	Số dư	<b>1.160.000</b>	
<b>11</b>	<b>Quỹ vòng tay bè bạn</b>	<b>30.400.000</b>	<b>30.400.000</b>
11.1	Mức thu 50.000 đồng/HS/năm	30.400.000	
11.2	Chi nộp về Quận Đoàn		7.308.000
11.3	Chi hoạt động Đội tại đơn vị		23.092.000
<b>12</b>	<b>Trông xe</b>	<b>25.074.200</b>	<b>25.074.200</b>
12.1	Dư năm trước chuyển sang	1.644.200	
12.1	Mức thu 30.000 đồng/tháng	23.430.000	
12.2	Chi bảo vệ		4.500.000
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>Tổng chi</b>
12.3	Chi cơ sở vật chất		16.588.000
12.4	Thuế		3.986.200
<b>14</b>	<b>Báo đội</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
	Mức thu 20.000 đồng/tháng	90.000.000	
	Chi mua báo		90.000.000
<b>15</b>	<b>Chăm sóc SKBD</b>	<b>34.516.473</b>	<b>8.944.321</b>
15.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.056.952	
15.2	Tổng số KP được cấp trong năm	31.459.521	
15.3	Chi mua thuốc, bông băng, tử y tế		8.944.321
15.4	Số dư cuối năm	<b>25.572.152</b>	
<b>16</b>	<b>Lãi phí kho bạc</b>	<b>1.613.808</b>	<b>1.384.094</b>
16.1	Số dư năm trước chuyển sang	88.294	
16.2	Tổng số thu trong năm	1.525.514	
16.3	Số nộp vào kho bạc nhà nước		1.384.094
016.4	Số dư cuối năm	<b>229.714</b>	

Hàng năm nhà trường có chính sách miễn giảm các khoản tiền học hàng tháng (Trừ tiền ăn, chăm nuôi bán trú, các khoản thu bắt buộc theo quy định). Đối với hộ nghèo, học sinh hòa nhập khuyết tật miễn giảm 100% tiền học; hộ cận nghèo, khó khăn miễn giảm 50% tiền học.

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

### 1. Kết quả các chỉ tiêu chủ yếu

<b>T</b>	<b>Nội dung thực hiện và chỉ tiêu đề ra</b>	<b>Kết quả đạt được</b>
1	Nhà trường đảm bảo tốt các điều kiện an toàn trường học, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.	Nhà trường đảm bảo tốt các điều kiện an toàn trường học, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.
2	Tỷ lệ học sinh học đúng độ tuổi đạt từ 96,5% trở lên (trong đó tỷ lệ trẻ lớp 1 học đúng độ tuổi đạt từ 98%).	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
3	Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
4	Xây dựng TĐG trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2; chuẩn quốc gia mức độ 1.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
5	100% CBQL, GV; thiết lập học bạ điện tử lớp 1; quản lí hồ sơ chuyên môn; soạn và duyệt kế hoạch bài dạy, lập sổ chủ nhiệm, sổ đăng bộ,... và trình duyệt trên các hệ thống quản lý điện tử	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
6	Các lớp, các phòng thực hiện trang trí đầy đủ các hệ thống biểu bảng (bao gồm cờ nước, ảnh Bác, khẩu hiệu, góc sản phẩm STEM,..).	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
7	Viên chức đạt trình độ đại học trở lên đạt 95%; Viên chức tham gia bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 và bồi dưỡng thường xuyên đạt kết quả 100%.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
8	Thực hiện tốt công tác khai thác, đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đánh giá tốt	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
9	Học sinh lớp 1, 2 được làm quen học tiếng Anh 100%; Tổ chức dạy học tiếng Anh và Tin học lớp 3,4 hiệu quả theo Chương trình GDPT 2018 đạt 100%.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
10	Xây dựng và triển khai hiệu quả kế hoạch kênh truyền thông của đơn vị đến cộng đồng; 100% các lớp có thành lập nhóm Zalo với PHHS đảm bảo thông tin liên	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
11	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp 1 (từ lớp 1 đến lớp 4) đạt từ 99.5% trở lên; Tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.	Đạt theo chỉ tiêu đề ra Trường đạt 99,7% và 100%
12	100% Giáo viên không vi phạm về quy định của ngành và đạo đức nhà giáo	Đạt theo chỉ tiêu đề ra
13	Danh hiệu Thi đua Tập thể: Đạt Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Vượt chỉ tiêu đề ra

## **2. Kết quả thực hiện các phong trào các hội thi**

### **2.1. Kết quả của học sinh**

- Tham gia Hội thi Sơn ca cấp quận đạt 01 giải A, 01 giải C.
- Tham gia Hội thi **“Sân chơi ý tưởng trẻ thơ”** đạt 01 giải Khuyến khích cấp.
- Tham gia Hội thi **“Thiếu nhi dẫn chương trình cấp Thành phố”** đạt 01 giải Nhì cấp Thành phố; 04 Nhất cấp quận; 09 Nhì cấp Quận; 04 ba cấp Quận.
- Tham gia Hội thi **“Múa nghệ thuật”** đạt 01 giải Nhì Ba cấp Quận,
- Tham gia Hội thi Vẽ tranh chủ đề **“An toàn giao thông”** đạt 01 giải Nhì cấp Quận.
- Tổ chức chuyên đề Đội cấp thành phố **“Nói lời hay - Làm việc tốt”** xếp loại Xuất sắc.

## **2.2 Kết quả của giáo viên:**

- 29 đ/c đạt danh hiệu LĐTT, 19/19 GV được công nhận là giáo viên dạy giỏi cấp trường, 05 GV được công nhận GV dạy giỏi cấp Quận; 01 GV được công nhận GVCNL giỏi cấp thành phố; 09 đ/c được trao tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; 02 đồng chí nhận Bằng khen của chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng; 04 đồng chí nhận giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng; 02 đồng chí được nhận giấy khen của chủ tịch UBND phường Kiến An.

- *Kết quả đánh giá GV theo chuẩn NNGVTH: 29 đồng chí, trong đó*

+ Xếp loại Tốt: 19 đ/c đạt 65,5 %, Khá: 10 đ/c đạt 34,5%, Đạt: 0 đ/c

- Kết quả đánh giá xếp loại Hiệu trưởng theo chuẩn: Xếp loại: Tốt

- Kết quả đánh giá xếp loại Phó hiệu trưởng theo chuẩn: Xếp loại: Tốt

- Trong năm học nhà trường có 11 sáng kiến kinh nghiệm cấp quận được Hội đồng chấm điểm và thẩm định sáng kiến ngành Giáo dục và Đào tạo quận Kiến An năm học 2024-2025 đánh giá xếp loại Giỏi trở lên, đồng thời được áp dụng có hiệu quả trong quản lý và dạy học của nhà trường.

## **2.3 Kết quả các hoạt động ngoài giờ lên lớp cho HS:**

Nhà trường phối hợp Ban đại diện CMHS tổ chức nhiều hoạt động như: Vui Tết Trung thu 2024, Hội thi tuyên truyền kể chuyện theo sách báo; Hội thi sáng tạo các sản phẩm Stem; Thi lớp học Xanh - sạch - đẹp - thân thiện - an toàn; Hội thi Nuôi lợn siêu trọng, góp những đồng tiền lẻ vì nghĩa tình lớn; Tổ chức hoạt động trải nghiệm “Hành trình về nguồn” cho học sinh tại Khu di tích Bạch Đằng Giang; Tổ chức Chương trình Tuyên dương, khen thưởng học sinh Xuất sắc, tiêu biểu năm 2024-2025 và Chia tay học sinh lớp 5 niên khóa 2020-2025.

\* **Kết quả thi đua cuối năm học:** Tập thể nhà trường đạt tập thể lao động xuất sắc, 09 đ/c được công nhận danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở, 31 đ/c được công nhận danh

hiệu LĐTT cấp cơ sở; 02 CBQL, 01 GV đề nghị tặng Giấy khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; 02 giáo viên được tặng bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; 043 giáo viên đề nghị tặng giấy khen của giám đốc Sở Giáo dục và đào tạo; 02 GV được nhận giấy khen của chủ tịch UBND Quận.

### 3. Công tác bảo hiểm học sinh năm qua

Bảo hiểm Y tế: học sinh đạt 100% (học sinh có thẻ 621 em).

### 4. Hiệu quả đào tạo.

- Tổng số học sinh vào lớp 1 niên khoá 2020-2025: có 127 em;
- Học sinh HTCTTH 127/127 đạt tỉ lệ 100%

**HIỆU TRƯỞNG**  
(ký tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Thị Minh Nghĩa*



